

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 263/2026/DS-PT
Ngày 26 – 3 – 2026
V/v tranh chấp chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Lê Phan Công Trí

Bà Tiêu Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 751/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2025 về việc tranh chấp chia thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2025/DS-ST ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 66/2026/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn P, sinh năm 1953;

Căn cước công dân số: 096053004658 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 02/7/2021.

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau. Nay là: Ấp B, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của ông Trần Văn P: Ông Hồ Văn K, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: Khóm H, xã C, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Trần Út E, sinh năm 1982;

Căn cước công dân số: 096082009283 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/08/2020.

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1984

Căn cước công dân số: 096184010693 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 15/11/2024.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Bà Khuê, xã Viên An, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.

Nay là: Ấp Bà Khuê, xã Đất Mũi, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của ông Trần Út E, bà Nguyễn Thị B: Ông Lâm Văn K1, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: Số A, đường C, phường T, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị V, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau. Nay là: Ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau. Nay là ấp G, xã N, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1964 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau. Nay là: Ấp B, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của bà Trần Thị V, bà Trần Thị H, ông Trần Văn Đ: Ông Hồ Văn K, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: Khóm H, xã C, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

4. Ông Trần Út A, sinh năm 1966 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau. Nay là Ấp N, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

5. Ban L (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Ô, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau. Nay là ấp Ông T, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Út E và bà Nguyễn Thị B, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo ông Trần Văn P trình bày:*

Ông Trần Văn K2 và bà Võ Thị R là vợ chồng, có 06 người con chung, gồm: Ông Trần Văn P, bà Trần Thị V, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị H, ông Trần Út A và ông Trần Út E.

Ngày 01/7/1999, ông K2 được Ban quản lý rừng phòng hộ Đất Mũi giao khoán phần đất rừng và đất rừng sản xuất diện tích 68.662,4m² tại thửa 99, khoảnh 5, tiểu khu G tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau. Ngày 16/7/2019 bà Võ Thị R chết; ngày 03/6/2019 ông K2 chết. Ông K2, bà R không để lại di chúc. Hiện phần đất diện tích 68.662,4m² nêu trên do ông Út E cùng vợ là bà Nguyễn Thị B đang trực tiếp quản lý sử dụng. Sau khi cha mẹ ông chết, ông yêu cầu chia thừa kế cho em ông là bà Trần Thị H theo quy định của pháp luật nhưng ông Út E và bà B không đồng ý. Theo Chứng thư thẩm định giá số 53A/2020/CT ngày 24/3/2021 của Công ty TNHH K4 – T. DK kết luận phần đất rừng và rừng sản xuất của ông Trần Văn K2 để lại

diện tích 68.662,4m² giá trị là 2.418.015.078 đồng. Nay ông yêu cầu phân chia di sản thừa kế phần đất rừng và đất rừng sản xuất diện tích 68.662,4m² tại thửa 99, khoảnh 5, tiểu khu G tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau theo quy định của pháp luật, ông yêu cầu được giao khoán diện tích đất là 11.443,7m² và yêu cầu được nhận giá trị là 403.002.513 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Hồ Văn K xác định giá trị thành quả lao động là 45.000.000 đồng x 68.662,4m² = 3.089.808.000 đồng; yêu cầu chia cho ông P, ông Đ, bà H, bà V mỗi người được nhận là 514.968.000 đồng.

- Theo ông Trần Út E và bà Nguyễn Thị B trình bày

Khoảng năm 1996, Nhà N có chủ trương giao khoán đất rừng cho hộ gia đình, nên hộ gia đình ông Út E gồm ông K2 và bà Võ Thị R, ông Trần Út A làm thủ tục xin nhận hợp đồng giao khoán do chủ hộ là ông Trần Văn K2 đại diện ký hợp đồng. Ngày 01/7/1999, giữa hộ gia đình đại diện là ông Trần Văn K2 với Ban Q Đất Mũi ký hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp. Theo hợp đồng tổng diện tích giao khoán là 06ha. Trong đó diện tích đất rừng cần quản lý bảo vệ chăm sóc là 1,5ha; diện tích đất sản xuất kết hợp là 3,97ha. Sau khi nhận giao khoán đất lâm nghiệp, do cha mẹ bị bệnh nên ông Út A và ông Út E là những người trực tiếp cải tạo đào mương thủ công canh tác theo đúng thiết kế, mục đích sử dụng mà hợp đồng đã giao kết. Tuy nhiên, việc cải tạo, đào mương chỉ chiếm diện tích nhỏ so với tổng diện tích đã giao khoán và sơ khai do thực hiện công việc thủ công. Đến năm 2001 ông Út A có vợ nên ra ở riêng, ông Út E cũng kết hôn với bà Nguyễn Thị B. Phần đất giao khoán do vợ chồng ông bà canh tác trồng rừng, thuê sáng cuộc đào bờ bao và mương liếp cải tạo đất cũng như đầu tư tiền đặt công. Do từ khi nhận giao khoán đất ông K2 và bà R đã lớn tuổi, sức khỏe hạn chế nên không thường xuyên trực tiếp canh tác. Hiện phần đất giao khoán có phát sinh tranh chấp đối với chủ thửa đất số 100 và chủ thửa đất số 98. Từ khi nhận khoán chưa khai thác rừng lần nào. Phần đất giao khoán, Nhà nước nghiêm cấm sang nhượng thành quả lao động. Theo ông bà ước tính thành quả lao động của các thành viên hộ gia đình với phần đất Nhà nước giao khoán là bao đê bao; khoán 07 bờ liếp; rừng tự nhiên, rừng trồng, một số cây như mận, dứa. Tổng giá trị thành quả lao động là đê bao, khoảng 07 bờ liếp và một số cây ăn trái khoảng 100 triệu đồng. Riêng rừng do vợ chồng ông bà trồng và rừng tự nhiên do không có khai thác nên không ước tính lượng giá trị. Đồng thời cha mẹ ông không có công sức đóng góp vì không trồng rừng và chăm sóc rừng. Nay ông bà yêu cầu phân chia công sức đóng góp của các thành viên hộ gia đình là ông K2, bà R, ông Út A, ông Út E và bà B theo tỷ lệ sau: Ông E và bà B đóng góp công sức 50% tương đương giá trị 50.000.000 đồng; ông Út A đóng góp 30% tương đương giá trị 30.000.000 đồng; ông K2 và bà R đóng góp 20% tương đương giá trị 20.000.000 đồng. Đối với phần công sức đóng góp thành quả lao động của ông K2 và bà R chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Ông Út E yêu cầu nhận một kỷ phần, nhận tài sản và trả lại tài sản là giá trị thành quả lao động cho các đồng thừa kế. Ông bà yêu cầu tiếp tục nhận giao khoán phần đất để canh tác và trả lại giá trị cho ông Út A và ông K2 và bà R.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Út E, bà B xác định giá trị thành quả lao động là 259.493.400 đồng. Ông Út E và bà B yêu cầu công sức đóng góp của ông bà là 50% giá trị của di sản tương đương số tiền 129.746.700 đồng; của ông Trần Út A là số

tiền 77.848.020 đồng. Phần còn lại số tiền 51.898.498 đồng là di sản của ông K2, bà R và ông Út E yêu cầu thừa kế theo quy định đối với di sản của ông K2, bà R và ông Út E yêu cầu nhận 01 kỷ phần.

- Theo ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị V, bà Trần Thị H trình bày:

Ông Đ, bà V, bà H thống nhất với lời trình bày của ông P. Ông Đ, bà V, bà H yêu cầu được chia thừa kế diện tích giao khoán cho mỗi người là 11.443,7m² và yêu cầu được nhận giá trị là 403.002.513 đồng.

- Theo ông Trần Út A trình bày:

Ông không có yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản do ông K2, bà R để lại.

- Theo Ban L trình bày:

Năm 1999, Ban lý vệ và triển rừng Đất M (nay là B1 lý rừng phòng hộ Đất Mũi) có hợp đồng khoán đất lâm nghiệp với ông Trần Văn K2 theo Nghị định số 01/CP, tại thửa số 99, khoảnh 05, Tiểu khu G (thửa mới 207+218, khoảnh 05, Tiểu khu G); diện tích khoán là 6,0ha (diện tích theo trích lục từ hồ sơ địa chính mới là 68.662,4m²); thuộc rừng sản xuất, thời điểm khoán ngày 01/7/1999, thời hạn giao khoán là 20 năm kể từ ngày khoán.

Hiện nay số hợp đồng đã hết hạn khoán nhưng chưa thanh lý được để khoán theo Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ vì ông Trần Văn K2 đã chết, còn các bên xảy ra tranh chấp không tiếp tục cử đại diện hộ nhận khoán.

Hợp đồng khoán năm 1999 được ký với cá nhân ông Trần Văn K2, không phải hộ gia đình; vì vậy, không có căn cứ xác định các thành viên hộ gia đình cùng tham gia tại thời điểm đó.

Đối với phần đất rừng và rừng sản xuất tại thửa số 99, khoảnh 05, Tiểu khu G (thửa mới 207+218, khoảnh 05, tiểu khu G) mà các đương sự yêu cầu chia di sản thừa kế nêu trên là không có cơ sở; có thể cử đại diện hộ gia đình kế thừa quyền, nghĩa vụ hợp đồng khoán (chỉ mang tính kế thừa nghĩa vụ dân sự, không phải thừa kế quyền sử dụng đất). Việc tách thửa đất lâm nghiệp phải căn cứ theo quy định của Nhà nước về giao khoán, cho thuê rừng và đất rừng (theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan). Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay Ban lý rừng phòng hộ Đất Mũi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương thiết lập hoặc cho phép tách thửa đối với diện tích đất nêu trên, vì vậy chưa có cơ sở để xác định phần đất đang tranh chấp có thuộc trường hợp được tách thửa hay không.

Hiện nay Ban quản lý rừng phòng hộ Đất Mũi không có chức năng xác định giá trị chuyển nhượng thành quả lao động, đồng thời đơn vị cũng chưa có cơ sở dữ liệu chính thức về loại đất tương tự trên địa bàn ấp B, xã Đ. Do đó, đơn vị không thể cung cấp số liệu cụ thể và đề nghị Tòa án tham khảo cơ quan có thẩm quyền định giá tài sản để làm căn cứ giải quyết vụ việc.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2025/DS-ST ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Cà Mau quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn P, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị V, bà Trần Thị H, ông Trần Út E. Buộc ông

Trần Út E phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn P, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị V, bà Trần Thị H mỗi người với số tiền 279.108.450 đồng. Ông Trần Út E được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất có diện tích 68.662,4m² tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau (nay là ấp B, xã Đ, tỉnh Cà Mau), theo vị trí sơ đồ của sổ giao khoán với Ban lý rừng phòng hộ Đất Mũi.

Không chấp nhận yêu cầu nhận công sức đóng góp với số tiền 129.746.700 đồng của ông Trần Út E và bà Nguyễn Thị B.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 27/10/2025, ông Trần Út E và bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Trần Út E và bà Nguyễn Thị B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của ông Trần Út E và bà Nguyễn Thị B giữ nguyên kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Ông K1 phát biểu: Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế phần đất giao khoán là không đúng, vì đất do Ban quản lý rừng phòng hộ Đất Mũi quản lý. Theo hợp giao khoán quy định thì người nhận khoán chỉ được hưởng thành quả trên đất. Theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty S thì phần cây rừng trên đất có giá trị là 182.493.400 đồng. Do ông K2 và bà R đã hết tuổi lao động, ông Út E và bà B là người có công sức nhiều nhất trong việc quản lý sử dụng, trông rừng, quản lý, bảo rừng trên phần đất, nên yêu cầu của ông Út E và bà B về công sức là có cơ sở. Do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Út E và bà B, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Út E và bà B.

Ông K phát biểu: Phần đất giao khoán là cá nhân ông K2 ký hợp đồng giao khoán, khi ông K2 chết thì đây là di sản thừa kế của ông K2 để lại. Theo kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm về thành quả lao động của phần đất giao khoán là 45.000đồng/m². Do ông K2 chết không để lại di chúc, nên phần di sản của ông K2 được chia thừa kế theo pháp luật, mỗi người được hưởng kỷ phần bằng nhau. Bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, do đó yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Trần Út E và bà Nguyễn Thị B, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của ông Trần Út E và bà Nguyễn Thị B, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Phần đất giao khoán có diện tích theo trích lục từ hồ sơ địa chính mới là 68.662,4m² tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau (nay là ấp B, xã Đ, tỉnh Cà

Mau) thuộc quyền quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ Đất Mũi giao khoán vào năm 1999. Theo ông Trần Văn P, bà Trần Thị V, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị H xác định phần đất nêu trên giao khoán cho cá nhân ông Trần Văn K2; ông Út E xác định giao khoán cho H1 gia đình ông K2. Tuy nhiên, tại Công văn số 65/BQLĐM-KTQLBVR ngày 18/3/2026 của Ban lý rừng phòng hộ Đất Mũi xác định hợp đồng giao khoán năm 1999 được ký với cá nhân ông Trần Văn K2, không phải hộ gia đình. Do đó, có cơ sở xác định phần đất nêu trên được Ban lý rừng phòng hộ Đất Mũi giao khoán cho cá nhân ông K2. Do hiện nay ông K2 đã chết, không để lại di chúc, nên phần diện tích đất giao khoán nêu trên được xác định là di sản của ông K2 để lại và được xem xét chia thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên, do phần đất giao khoán thuộc quyền quản lý của Ban lý rừng phòng hộ Đất Mũi nên chỉ được chia thừa kế đối với phần hoa lợi trên đất, mà không được phép chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất.

[2] Theo biên bản xem xét thẩm định thể hiện trên phần đất giao khoán có nhà, công trình kiến trúc, trồng cây ăn trái, cây rừng (cây đước). Đối với các tài sản như nhà, công trình kiến trúc, cây ăn trái trên đất, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không yêu cầu định giá, không yêu cầu chia thừa kế nên không đặt ra xem xét. Như vậy, phần di sản của ông K2 để lại được xem xét chia thừa kế là phần hoa lợi đối với cây rừng (cây đước) được trồng trên phần đất giao khoán. Theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Thẩm định giá Song Pha thể hiện giá trị phần cây rừng (cây đước) trồng trên đất có giá trị là 182.493.400 đồng, được xác định là di sản của ông K3 để xem xét chia thừa kế.

[3] Theo quy định pháp luật thì hàng thừa kế thứ nhất của ông K2 gồm: Cha, mẹ, vợ và con của ông K2. Hiện tại cha, mẹ, vợ của ông K2 đã chết, nên hàng thừa kế thứ nhất của ông K2 chỉ còn lại các con của ông K2 gồm: Ông Trần Văn P, bà Trần Thị V, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị H, ông Trần Út A và ông Trần Út E là những người được xem xét chia thừa kế đối với di sản của ông K2. Do ông Trần Út A xác định không có yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông K2, nên phần di sản của ông K2 được xem xét chia thừa kế cho 05 kỹ phần là: Ông Trần Văn P, bà Trần Thị V, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị H và ông Trần Út E. Tuy nhiên, ông Út E và bà B là người sống chung với ông K2, cùng với ông K2 trực tiếp quản lý sử dụng, đầu tư, cải tạo, trồng rừng trên phần đất giao khoán (ông Út E và bà B là lao động chính; ông K2 và bà đã quá tuổi lao động). Do đó, cần xem xét phần công sức của ông Út E và bà B, trích một phần tương ứng 50% giá trị phần di sản cho ông Út E và bà B được hưởng tương ứng với số tiền là 91.246.700 đồng, phần di sản còn lại 91.246.700 đồng được chia thừa kế theo quy định.

[5] Như vậy, phần di sản còn lại 91.246.700 đồng được chia cho 05 kỹ phần, mỗi kỹ phần được nhận là 18.249.340 đồng. Ông P, bà V, ông Đ, bà H, ông Út E mỗi người được nhận phần di sản có giá trị là 18.249.340 đồng. Do phần đất giao khoán hiện nay ông Út E và bà B đang trực tiếp quản lý sử dụng nên tạm giao cho ông Út E và bà B tiếp tục quản lý sử dụng; buộc ông Út E có nghĩa vụ giao cho ông P, bà V, ông Đ, bà H mỗi người số tiền là 18.249.340 đồng (phần di sản của mỗi người được hưởng).

[6] Đối với việc Toà án cấp sơ thẩm xác định giá trị thành quả lao động của phần đất giao khoán diện tích 68.662,4m² bằng cách lấy giá do nguyên đơn đưa ra là 3.089.808.000 đồng (tương ứng giá 45.000đ/m²) cộng với giá do bị đơn đưa ra là 259.493.400 đồng, chia đôi bằng 1.674.650.700 đồng để xác định là di sản thừa kế để chia thừa kế là chưa phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Út E và bà B.

[7] Từ nhận định trên, cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo ông Trần Út E và bà Nguyễn Thị B, sửa bản án sơ thẩm là phù hợp.

[8] Về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu được điều chỉnh lại theo quy định.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm ông Trần Út E và bà Nguyễn Thị B không phải chịu, đã dự nộp được nhận lại.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo ông Trần Út E và bà Nguyễn Thị B.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2025/DS-ST ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn P, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị V, bà Trần Thị H về việc chia thừa kế đối với di sản của ông Trần Văn K2.

Phân chia cho ông Trần Văn P, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị V, bà Trần Thị H, ông Trần Út E mỗi người được nhận kỹ phần thừa kế tương ứng với số tiền là 18.249.340 đồng. Buộc ông Trần Út E phải có nghĩa vụ giao cho ông Trần Văn P, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị V, bà Trần Thị H mỗi người với số tiền là 18.249.340 đồng (kỹ phần thừa kế mà những người này được chia).

Tạm giao cho ông Trần Út E và bà Nguyễn Thị B tiếp tục quản lý sử dụng phần đất giao khoán diện tích 68.662,4m² tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau (nay là ấp B, xã Đ, tỉnh Cà Mau).

(Theo vị trí sơ đồ của sổ giao khoán với Ban L).

- Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Út E và bà Nguyễn Thị B.

Phân chia cho ông Trần Út E và bà Nguyễn Thị B được nhận phần giá trị công sức đóng góp trong khối di sản thừa kế của ông Trần Văn K2 với số tiền 91.246.700 đồng.

- Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền là 40.800.000 đồng. Ông Trần Văn P, bà Trần Thị V, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị H, ông Trần Út E mỗi người phải chịu

8.160.000 đồng. Do ông P đã nộp 10.800.000 đồng, ông Út E và bà B đã nộp 30.000.000 đồng nên buộc bà V, ông Đ, bà H mỗi người phải thanh toán cho ông P số tiền 880.000 đồng và thanh toán lại cho ông Út E và bà B số tiền 7.280.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn P, bà Trần Thị V, ông Trần Văn Đ được miễn chịu án phí. Ông Trần Văn P, bà Trần Thị V đã được miễn dự nộp án phí. Ông Trần Văn Đ đã dự nộp số tiền 10.060.000 đồng theo biên lai thu số 0020297 ngày 08/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hiến (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5- Cà Mau) được nhận lại.

Bà Trần Thị H, ông Trần Út E mỗi người phải chịu 912.000 đồng. Bà Trần Thị H đã dự nộp 10.060.000 đồng theo biên lai thu số 0020296 ngày 08/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hiến (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5- Cà Mau) đối trừ được nhận lại 9.148.000 đồng.

Ông Trần Út E và bà Nguyễn Thị B phải chịu 4.562.000 đồng. Ông Trần Út E và bà Nguyễn Thị B đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0015322 ngày 10/02/2025 và 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0015290 ngày 09/01/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hiến (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5- Cà Mau), được đối còn phải nộp tiếp 3.012.000 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Út E và bà Nguyễn Thị B không phải chịu. Ngày 27/10/2025, ông Trần Út E và bà Nguyễn Thị B đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003262 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được nhận lại.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 5- Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 5- Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lập

